

- Kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật của Quỹ hỗ trợ phát triển và chủ đầu tư thực hiện các dự án đầu tư được hỗ trợ đầu tư của Nhà nước trên địa bàn.

### Điều 13.

1. Đơn vị, cá nhân có thành tích trong việc quản lý, sử dụng vốn của Quỹ được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước.

2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển phải tuân thủ theo pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Cán bộ, công chức của Quỹ vi phạm những quy định của Nghị định này và của văn bản pháp luật khác có liên quan thì tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, gây thiệt hại tiền Quỹ thì phải bồi thường.

Tổ chức, cá nhân vay vốn của Quỹ mà sử dụng sai mục đích hoặc làm thất thoát vốn vay thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và phải bồi thường số tiền vay bị thiệt hại.

**Điều 14.** Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định số 808/TTg ngày 09 tháng 12 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và những quy định trước đây trái với quy định tại Nghị định này từ ngày 01 tháng 1 năm 2000.

**Điều 15.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng Giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ  
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

## NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 51/1999/ NĐ-CP ngày 08/7/1999 quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

### CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20/5/1998;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

### NGHỊ ĐỊNH:

#### Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Phạm vi điều chỉnh của Nghị định này bao gồm các hoạt động đầu tư sau đây:

1. Đầu tư thành lập mới cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế;

2. Đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ bao gồm: đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới; lắp đặt dây chuyền sản xuất mới; lắp đặt trang, thiết bị mới để bổ sung cho dây chuyền sản xuất hiện có; lắp đặt máy móc, thiết bị mới thay thế cho toàn bộ hoặc từng bộ phận hoàn chỉnh máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất hiện có;

3. Đầu tư cải thiện môi trường và sinh thái; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; phát triển các dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu triển khai, cơ sở



thử nghiệm và các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học;

4. Mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, của các công ty cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế;

5. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng.**

Đối tượng được áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn;
2. Công ty cổ phần;
3. Công ty hợp danh;
4. Doanh nghiệp tư nhân;
5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
6. Doanh nghiệp nhà nước;
7. Cơ sở giáo dục, đào tạo tự thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa dân tộc được thành lập và hoạt động hợp pháp;
8. Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;
9. Cá nhân, nhóm kinh doanh được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);
10. Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp Việt Nam.

**Điều 3. Luật áp dụng đối với đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.**

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm người có quốc tịch Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình tại Việt Nam, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

**Điều 4. Luật áp dụng đối với đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam.**

1. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước là công dân nước ngoài và người không có quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam.

2. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.



**Điều 5.** Thẩm quyền quyết định về việc mua cổ phần, góp vốn đối với nhà đầu tư là người nước ngoài.

1. Người nước ngoài được góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp Việt Nam vào những ngành, nghề, lĩnh vực thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho từng thời kỳ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được quy định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp Trung ương quản lý do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định;

b) Đối với doanh nghiệp địa phương quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được thực hiện theo hợp đồng ký giữa nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có liên quan. Trường hợp này, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp chậm nhất 15 ngày sau khi đã thực hiện việc góp vốn hoặc mua cổ phần.

## Chương II

### BẢO ĐẢM VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

**Điều 6.** Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ hàng năm công bố quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; công bố quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất đang có nhu cầu cho thuê, kèm theo danh mục các dự án kêu gọi đầu tư của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện để các nhà đầu tư có nhu cầu đăng ký nhận thuê hoặc tham gia đấu thầu nhận thuê.

**Điều 7.** Quyền của nhà đầu tư trong việc sử dụng đất.

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ người khác có các quyền theo quy định của pháp luật về đất đai; được miễn, giảm tiền sử dụng đất, miễn, giảm tiền thuê đất, miễn thuế sử dụng đất theo quy định tại các Điều 17, 18 và 19 Nghị định này.

**Điều 8.** Hỗ trợ bằng cách đầu tư phát triển hạ tầng.

1. Căn cứ vào quy hoạch và nhu cầu phát triển trong từng thời kỳ, tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng khu công nghiệp với quy mô vừa và quy mô nhỏ, đảm bảo kết cấu hạ tầng kỹ thuật về điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, xử lý chất thải để nhà đầu tư sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh với các điều kiện ưu đãi.

2. Tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng hoặc hỗ trợ việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (bao gồm: đường giao thông, cầu, cống, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý chất thải) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.



3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, di chuyển cơ sở sản xuất từ đô thị vào khu công nghiệp, khu chế xuất thông qua chính sách hỗ trợ cho vay ưu đãi vốn đầu tư và các ưu đãi về thuế.

**Điều 9.** Việc góp vốn và thẩm quyền quyết định việc góp vốn của Nhà nước.

1. Nhà nước góp vốn vào các doanh nghiệp, đặc biệt ưu tiên các doanh nghiệp đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, để thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT hoặc các hình thức khác thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển, các tổ chức tín dụng của Nhà nước tùy theo tính chất của từng dự án, trong từng thời kỳ.

2. Việc góp vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp BOT được thực hiện theo Quy chế Đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT áp dụng cho đầu tư trong nước ban hành kèm theo Nghị định số 77-CP của Chính phủ ngày 18 tháng 6 năm 1997.

**Điều 10.** Quỹ hỗ trợ đầu tư.

1. Nhà nước lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ đầu tư. Quỹ hỗ trợ đầu tư do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ đầu tư thực hiện cho vay trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi, trợ cấp một phần lãi suất cho các dự án đầu tư được ưu đãi bảo lãnh tín dụng đầu tư. Chính phủ thực hiện tái bảo lãnh thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đối với các khoản tín dụng của quỹ hỗ trợ đầu tư.

2. Chính phủ thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện việc hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua các hình thức cho vay đầu tư; hỗ trợ sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo pháp luật hiện hành quy định về tín dụng

đầu tư phát triển của Nhà nước. Bãi bỏ Quyết định số 808/TTg ngày 09 tháng 12 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và những quy định trước đây trái với Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển quy định trong Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

**Điều 11.** Quỹ hỗ trợ xuất khẩu.

1. Chính phủ lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu quốc gia do Chính phủ thành lập là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Tài chính chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ đề án thành lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia.

3. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia cấp tín dụng xuất khẩu ưu đãi, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện kinh doanh xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu. Hạn mức tín dụng xuất khẩu ưu đãi và hạn mức bảo lãnh tín dụng xuất khẩu cụ thể cho các dự án sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu được quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

4. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ



xuất khẩu quốc gia được quy định tại Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

**Điều 12.** Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

1. Chính phủ lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xây dựng và trình đề án thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia cấp tín dụng với điều kiện thuận lợi hoặc với lãi suất ưu đãi nhằm hỗ trợ cho các nhà đầu tư trong việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được quy định tại Điều lệ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện việc phổ biến và hướng dẫn chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện cho nhà đầu tư được sử dụng với mức phí ưu đãi các công nghệ mới tạo ra bởi vốn ngân sách nhà nước.

**Điều 13.** Khuyến khích và hỗ trợ phát triển các loại dịch vụ hỗ trợ đầu tư.

1. Chính phủ khuyến khích và giúp đỡ các tổ chức, các doanh nghiệp, các cá nhân thành lập các

tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư để trợ giúp cho các nhà đầu tư trong nước như:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

b) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ;

c) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

d) Tiếp thị, xúc tiến thương mại;

e) Thành lập các hiệp hội ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, các hiệp hội xuất khẩu;

f) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư nói tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này được xếp vào lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nghiêm cấm các cơ quan quản lý nhà nước kinh doanh các dịch vụ tư vấn đầu tư để thu lợi dưới mọi hình thức.

**Điều 14.** Quy định việc áp dụng giá đối với các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

1. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng thành lập với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam có dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được hưởng cùng mức giá đầu vào đối với đất đai, hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, và dịch vụ khác như đối với các doanh nghiệp cùng loại trong nước.



2. Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nói tại khoản 1 Điều này được áp dụng giá và cước dịch vụ phục vụ sinh hoạt (đi lại, nhà ở, khách sạn, điện, nước, cước bưu chính viễn thông) như áp dụng đối với người Việt Nam ở trong nước.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành Thông tư hướng dẫn các quy định tại Điều này.

### Chương III

## ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

### Điều 15. Điều kiện ưu đãi đầu tư.

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được ưu đãi đầu tư:

1. Đầu tư vào các ngành, nghề quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự án đầu tư thuộc mọi lĩnh vực, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) Ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) Ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) Ở địa bàn khác: 50 người.

### Điều 16. Địa bàn ưu đãi đầu tư.

Dự án đầu tư vào các địa bàn sau đây được ưu đãi:

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thuộc Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

### Điều 17. Miễn, giảm tiền sử dụng đất.

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất trả tiền sử dụng đất để hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi về tiền sử dụng đất như sau:

1. Được giảm 50% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Được giảm 75% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

3. Được miễn nộp tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

### Điều 18. Miễn, giảm tiền thuê đất.

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 của Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn ba năm đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

b) Được miễn sáu năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:



a) Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;

b) Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

b) Được miễn mười ba năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C.

5. Được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

#### **Điều 19.** Miễn, giảm thuế sử dụng đất.

1. Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có dự án đầu tư quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được giảm 50% thuế sử dụng đất trong bảy năm đối với dự án đầu tư quy định tại Mục II Danh mục A;

b) Được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án quy định tại Mục I Danh mục A.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục B được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;

b) Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án đáp ứng đồng thời hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C.

5. Được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

**Điều 20.** Ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C được hưởng ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;



2. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục B;

3. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện ở địa bàn thuộc Danh mục B;

4. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục C;

5. Thuế suất 15% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục C.

**Điều 21.** Thời hạn miễn và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nhà đầu tư có dự án thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, kể từ khi có thu nhập chịu thuế như sau:

1. Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho hai năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

2. Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bốn năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

3. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Nghị định này;

4. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Nghị định này;

5. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án thuộc Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Nghị định này;

6. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho chín năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Nghị định này.

**Điều 22.** Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án BOT, BTO.

Nhà đầu tư có dự án theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) hoặc hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp bốn năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho chín năm tiếp theo.

**Điều 23.** Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu.

Nhà đầu tư có dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại quy định như sau:

1. Được miễn một năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo;

2. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B;

3. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

**Điều 24.** Miễn thuế thu nhập bổ sung.

Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này không phải nộp thuế thu nhập bổ sung quy định tại khoản 1



Điều 10 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Điều 25.** Miễn thuế thu nhập cá nhân.

1. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, của Quỹ hỗ trợ đầu tư, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu hoặc Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia trong thời hạn năm năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

2. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp ở địa bàn quy định tại Điều 16 Nghị định này trong thời hạn mười năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

3. Nhà đầu tư góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ được miễn thuế thu nhập có được từ phần góp vốn này.

**Điều 26.** Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc tạo thành tài sản cố định.

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc có dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa sau đây mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng:

a) Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng (nằm trong dây chuyền công nghệ) nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ;

b) Phương tiện vận chuyển chuyên dùng đưa, đón công nhân.

2. Thiết bị, máy móc và phương tiện vận tải chuyên dùng nói tại Điều này muốn được hưởng miễn thuế nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm

quyền quyết định cho hưởng ưu đãi đầu tư chấp thuận và phải đăng ký với hải quan cửa khẩu để thực hiện.

**Điều 27.** Ưu đãi bổ sung về thuế đối với nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu.

Ngoài các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định này, nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu còn được hưởng thêm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước.

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hóa xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh



nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C.

**Điều 28.** Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài.

Khi chuyển thu nhập hợp pháp ra nước ngoài, nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Nghị định này nộp một khoản thuế bằng 5% số thu nhập chuyển ra nước ngoài.

**Điều 29.** Quyền chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản tiền gốc và lãi của các khoản vay, vốn đầu tư, các khoản tiền và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần quy định tại Điều 34 của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) đã được chuyển vào Việt Nam một cách hợp pháp và các khoản thu nhập hợp pháp khác phát sinh tại Việt Nam được chuyển đổi ra ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài sau khi nhà đầu tư đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 30.** Trường hợp ưu đãi, hình thức và mức hỗ trợ đầu tư.

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi quy định tại Nghị định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi quy định tại Nghị định này, nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ Quỹ hỗ trợ phát triển còn được Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được Quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

**Điều 31.** Thị thực xuất cảnh, nhập cảnh cấp cho nhà đầu tư.

Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được cấp thị thực có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh nhiều lần trong thời gian chuẩn bị, triển khai xây dựng và điều hành cơ sở sản xuất, kinh doanh của mình.

**Điều 32.** Thuê chuyên gia và lao động kỹ thuật là người nước ngoài.

Trong trường hợp chuyên gia, lao động kỹ thuật trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, nhà đầu tư có dự án ưu đãi đầu tư được thuê chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh của mình, trả tiền công trên cơ sở hợp đồng lao động và có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật lao động về an toàn lao động, bảo hiểm cho người lao động.

Chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc cho cơ sở sản xuất, kinh doanh trong nước được chuyển ra nước ngoài phần thu nhập hợp pháp của mình, được chuyển đổi các khoản thu nhập này thành ngoại tệ tại các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ sau khi đã đóng thuế thu nhập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 33.** Thay đổi nhà đầu tư.

Trong trường hợp có sự thay đổi nhà đầu tư, nhà đầu tư mới chỉ cần làm thủ tục chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đăng ký đổi tên chủ đầu tư tại cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư. Nhà đầu tư mới tiếp tục được hưởng các ưu đãi và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết trong thời gian còn lại của dự án.



**Điều 34.** Điều chỉnh, bổ sung và chấm dứt ưu đãi đầu tư trước thời hạn.

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng thêm được điều kiện ưu đãi quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhà đầu tư có quyền đề nghị cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi mới cho dự án đó. Việc thực hiện các điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư được tiến hành theo từng năm;

2. Trong trường hợp nhà đầu tư không đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi vì lý do khách quan hoặc chủ quan, thì nhà đầu tư phải thông báo bằng văn bản với cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi dự án không còn đủ điều kiện ưu đãi đầu tư như quy định;

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo nói trên, cơ quan quyết định cấp ưu đãi đầu tư xem xét và quyết định điều chỉnh một phần hoặc rút bỏ toàn bộ ưu đãi đã chấp thuận;

3. Trong trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này nhà đầu tư không báo cáo về các thay đổi điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư, thì nhà đầu tư đó phải bồi thường thiệt hại, hoàn trả các khoản ưu đãi đã được hưởng trong thời gian mà dự án không còn đủ điều kiện ưu đãi đầu tư và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

#### Chương IV

### QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

**Điều 35.** Thẩm quyền của Chính phủ.

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư và khuyến khích đầu tư trong phạm vi cả

nước. Chính phủ ban hành quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998.

**Điều 36.** Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong nước, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan chuẩn bị văn bản bổ sung thay đổi, trình Chính phủ quyết định cụ thể Danh mục các ngành, nghề và Danh mục các địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư;

2. Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và chế độ ưu đãi đầu tư;

3. Quy định trình tự, thủ tục, mẫu đơn đăng ký ưu đãi đầu tư, mẫu giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư áp dụng thống nhất trong cả nước;

4. Cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đơn đăng ký ưu đãi; kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ các biện pháp ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mới; thống nhất ý kiến về các biện pháp ưu đãi đầu tư với Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền hoặc phân cấp quyết định thành lập doanh nghiệp mới. Các biện pháp ưu đãi đầu tư được ghi đồng thời vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Điều 37.** Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này.



Căn cứ vào Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư hoặc các biện pháp ưu đãi đầu tư và mức ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp cho nhà đầu tư, cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc nộp thuế của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này. Việc xác định chính thức số miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho chủ dự án đầu tư được thực hiện sau khi dự án đã triển khai, đi vào hoạt động.

**Điều 38.** Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong phạm vi địa phương và có trách nhiệm, quyền hạn sau đây:

1. Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích đầu tư trong nước tại địa phương mình;

2. Quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư cho cơ sở sản xuất, kinh doanh do địa phương quản lý.

**Điều 39.** Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh) giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương và có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 Nghị định này; xem xét để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

**Điều 40.** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và thụ lý hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này; xem xét để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

**Điều 41.** Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp ưu đãi đầu tư tại địa phương.

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, gồm cả dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, mà nhà đầu tư là:

- a) Doanh nghiệp tư nhân;
- b) Công ty trách nhiệm hữu hạn;
- c) Công ty cổ phần;
- d) Công ty hợp danh;

d) Liên hiệp hợp tác xã; hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề quy định tại Điều 13 Nghị định số 16/CP của Chính phủ ngày 21 tháng 2 năm 1997 về chuyển đổi, đăng ký hợp tác xã và tổ chức hoạt động của liên hiệp hợp tác xã;



e) Doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý;

f) Doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập;

g) Cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

h) Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;

i) Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;

k) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;

l) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam.

2. Ủy ban nhân dân huyện tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, mà chủ đầu tư là:

a) Hợp tác xã (trừ trường hợp nói tại điểm d khoản 1 Điều này);

b) Cá nhân và nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

**Điều 42.** Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp do cơ quan Trung ương quyết định thành lập.

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ủy quyền hoặc phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền của Trung ương quyết định thành lập được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư

theo quy định dưới đây đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với trường hợp đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

- Bản sao hợp lệ Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

- Dự án đầu tư kèm theo bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư;

- Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư của dự án đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

- Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, mức ưu đãi và thời hạn ưu đãi đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây, thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa được cấp ưu đãi đầu tư, hồ sơ bao gồm:

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký



kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

- Dự án đầu tư đã được phê duyệt và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư;

- Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải xem xét và quyết định việc cấp hay từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phải nêu rõ lý do. Để quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các Bộ có liên quan, nếu xét thấy cần thiết. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

**Điều 43.** Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư tại địa phương.

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến Sở Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

- Dự án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

- Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận hoạt động;

- Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;

- Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện đầu tư.

c) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư cho dự án đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

- Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, thời hạn và mức ưu đãi thực tế mà dự án đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

d) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

- Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;



- Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư.

e) Đối với dự án đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu hợp lệ của Việt Nam sau khi đã xuất trình hộ chiếu đó hoặc Giấy xác nhận nguồn gốc Việt Nam do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

f) Đối với dự án đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu và Giấy chứng nhận thường trú do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh của Việt Nam cấp.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải quyết định việc cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trong trường hợp thành lập mới doanh nghiệp, nếu nhà đầu tư có yêu cầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể cấp riêng Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho dự án (thay cho việc ghi các ưu đãi đầu tư vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

Sở Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh, nếu xét thấy cần thiết, trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

**Điều 44.** Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là hợp tác xã; cá nhân, nhóm kinh doanh theo quy định của Nghị định số 66/HDBT ngày 02 tháng 3 năm 1992.

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến phòng có chức năng cấp đăng ký kinh doanh của Ủy ban nhân dân huyện.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

- Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

- Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao Giấy phép kinh doanh;

- Phương án đầu tư;

- Danh mục máy móc, thiết bị và các phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc



Điều 16 Nghị định này nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

- Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư;
- Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;
- Báo cáo kết quả thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân huyện nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có thể tham khảo thêm ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban ngành khác có liên quan của tỉnh trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

**Điều 45.** Thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc diện khuyến khích đầu tư chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 61/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ.

### Chương V

## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 46.** Hiệu lực thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ban hành, thay thế cho Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 1 năm 1998 của Chính phủ

quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Các dự án đầu tư đang hưởng ưu đãi theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 1 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước vẫn được tiếp tục hưởng các ưu đãi đầu tư cho đến hết thời gian còn lại theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp. Ưu đãi về thuế lợi tức ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư được chuyển thành ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ ngày 01 tháng 1 năm 1999. Ưu đãi về thuế doanh thu ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 1998. Các dự án hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trong đó có nội dung về giảm thuế doanh thu nếu còn thời gian được giảm thì được áp dụng mức giảm thuế giá trị gia tăng tối đa quy định tại Điều 28 Luật Thuế giá trị gia tăng và Điều 20 Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng.

3. Đối với các dự án có Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 1 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thuộc diện được hưởng các ưu đãi bổ sung về miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất, miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, các ưu đãi về miễn thuế nhập khẩu, về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu quy định tại Nghị định này, thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung ưu đãi cho khoảng thời gian



ưu đãi còn lại, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Những cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động thuộc diện được hỗ trợ và ưu đãi đầu tư nhưng trước đây chưa xin Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, nếu có hồ sơ xin ưu đãi đầu tư thì được cơ quan cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư xem xét cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư với nội dung hỗ trợ và ưu đãi được tính cho thời gian còn lại của dự án tính từ ngày Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

5. Các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp theo Công văn số 109/CP-CN ngày 02 tháng 2 năm 1999 của Chính phủ về việc hướng dẫn tạm thời trong khi chuyển tiếp sang áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10, nếu các mức ưu đãi mới chỉ ghi khung thời hạn được hưởng ưu đãi thì chủ đầu tư gửi công văn đề nghị cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh lại theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 47.** Xử lý các khoản thuế đã nộp và các tồn tại.

1. Nhà nước không hoàn trả các khoản thuế và các nghĩa vụ tài chính khác mà nhà đầu tư đã thực hiện trong thời gian trước khi Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có hiệu lực.

2. Trong trường hợp những thay đổi pháp luật của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) làm thiệt hại đến lợi ích của nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thì cơ quan cấp ưu đãi đầu tư xem xét cho phép nhà đầu tư được tiếp tục hưởng các ưu đãi đã quy định cho thời gian còn lại kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết thỏa đáng quyền lợi cho nhà đầu tư.

**Điều 48.** Trách nhiệm của các cơ quan nhà

nước trong việc triển khai thực hiện Nghị định.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện Nghị định này, định kỳ 6 tháng một lần có sơ kết và báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện và những vấn đề mới nảy sinh cần xử lý.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ  
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

## PHỤ LỤC

*kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).*

## DANH MỤC A

### NGÀNH, NGHỀ THUỘC CÁC LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề trong từng lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

**I. Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hóa, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác.**

1. Trồng rừng phòng hộ (đầu nguồn, ven biển, bảo vệ môi sinh), rừng đặc dụng, rừng sản xuất, khoanh nuôi tái sinh rừng;



2. Trồng cây lâu năm (cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, cây khác) trên đất khai hoang, phục hóa, đồi núi trọc;

3. Làm muối từ nước biển, khai thác muối mỏ, sản xuất muối công nghiệp;

4. Nuôi trồng thủy sản ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo, chưa được sử dụng;

5. Khai hoang, tận dụng đất trống vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

## **II. Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa dân tộc.**

### **1. Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật:**

- Xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nhà máy điện, phát triển mạng lưới điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật;

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe; mở thêm các tuyến đường sắt;

- Cải tạo và phát triển mạng lưới thông tin liên lạc;

- Xây dựng nhà máy sản xuất nước, xây dựng hệ thống cấp nước, thoát nước; xây dựng công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung (ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C).

### **2. Phát triển vận tải công cộng.**

3. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa dân tộc:

- Mở trường học dân lập, trường tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học;

- Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề

cho công nhân; bồi dưỡng và nâng cao kiến thức quản lý, kinh doanh;

- Thành lập cơ sở y tế dân lập, cơ sở y tế tư nhân trong các lĩnh vực: khám bệnh, chữa bệnh, dưỡng lão, chăm sóc người tàn tật;

- Thành lập nhà văn hóa dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sưu tầm, bảo tồn, phát triển, phổ biến văn hóa dân tộc; chế tạo nhạc cụ dân tộc.

4. Dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

5. Đầu tư xây dựng các khu thương mại, siêu thị, các loại nhà ở phục vụ nhu cầu của nhân dân ở thành phố và đô thị.

## **III. Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu.**

Sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cho xuất khẩu đạt giá trị trên 30% giá trị hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính.

## **IV. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.**

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

2. Chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản;

3. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp: làm đất, tưới nước, tiêu úng, gieo trồng, thu hoạch, bảo vệ, bảo quản nông sản;

4. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ lâm nghiệp: làm đất, cung cấp hạt giống, cây con, tưới nước, bảo vệ rừng;

5. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ ngư nghiệp: kho bảo quản thủy sản, cứu hộ cho tàu thuyền đánh cá xa bờ;



6. Các loại dịch vụ về: bảo vệ cây trồng, vật nuôi; nhân và lai tạo giống mới; bảo quản nông sản, lâm sản, hải sản.

**V. Nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, dịch vụ khoa học, công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.**

1. Nghiên cứu triển khai công nghệ;

2. Xây dựng và khai thác các cơ sở nghiên cứu: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm, trại thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất;

3. Ứng dụng và phát triển công nghệ cao, chế tạo và gia công vật liệu từ nguồn nguyên liệu trong nước:

- Công nghệ thông tin: tạo ra các phần mềm máy tính dùng trong các lĩnh vực của nền kinh tế;

- Công nghệ sinh học được ứng dụng theo quy mô công nghiệp trong việc sản xuất: cây giống, con giống, thuốc chữa bệnh cho người, vật nuôi, cây trồng, thức ăn cho người và vật nuôi, kích dục tố trong sinh sản, phân bón sinh học đạt các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật tiên tiến;

- Công nghệ sản xuất vật liệu mới có tính năng đặc biệt;

- Công nghệ sử dụng lại các chất phế thải rắn, lỏng, khí;

- Công nghệ sản xuất sử dụng ít: nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng hoặc giảm lượng chất thải trên một đơn vị sản phẩm; công nghệ tạo ra các sản phẩm mà trong quá trình sử dụng, sản phẩm này tiêu thụ ít năng lượng, nhiên liệu, nguyên vật liệu hơn so với sản phẩm cùng loại;

- Công nghệ sạch, công nghệ sử dụng hoặc sản

xuất ra các trang thiết bị sử dụng: năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng địa nhiệt, năng lượng thủy triều hoặc năng lượng sinh học;

- Công nghệ sản xuất các sản phẩm điện tử, bán dẫn, la-de (laser).

4. Tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ:

- Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

- Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ;

- Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

- Tiếp thị, xúc tiến thương mại.

**VI. Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ; cải thiện sinh thái và môi trường, vệ sinh đô thị; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; đa dạng hóa ngành, nghề, sản phẩm.**

1. Đầu tư mua sắm thiết bị thi công phục vụ xây dựng công trình; đầu tư xây dựng các khu thương mại, các siêu thị, các loại nhà ở, phục vụ nhu cầu của nhân dân ở các thành phố và đô thị.

2. Đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới, lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, lắp đặt thêm máy móc vào dây chuyền sản xuất hiện có, lắp đặt máy móc thiết bị mới thay thế cho toàn bộ máy móc thiết bị của dây chuyền hiện có; ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất;

3. Đầu tư cải thiện sinh thái và môi trường; vệ sinh đô thị;

4. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị;

5. Đầu tư đa dạng hóa ngành, nghề, sản phẩm.



## VII. Những ngành, nghề khác cần ưu tiên phát triển.

1. Chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung có quy mô công nghiệp; chế biến thức ăn cho gia súc, thức ăn cho nuôi trồng thủy sản;

2. Cơ khí sản xuất và sửa chữa máy nông nghiệp, sản xuất hàng dệt, hàng da, nhựa cao cấp, dụng cụ học tập và giáo cụ học đường, đồ chơi trẻ em, các sản phẩm từ cao su tự nhiên;

3. Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa máy móc, thiết bị để sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, thiết bị đo lường thí nghiệm, thiết bị và phương tiện xây dựng, khai khoáng; đóng tàu sông, biển; sản xuất dầu máy, toa xe đường sắt; thiết bị cho đường dây và biến thế điện; sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất phần mềm vi tính;

4. Sản xuất nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; sản xuất thuốc thú y, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; thăm dò, khai thác dầu khí và chế biến dầu khí; khai thác và chế biến than; luyện và cán thép; sản xuất kim loại màu, vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; sản xuất hóa chất cơ bản;

5. Các ngành nghề truyền thống: chạm trổ, khảm trai, sơn mài, khắc đá, mây, tre, trúc mỹ nghệ, thảm, lụa tơ tằm, gốm, sứ, thêu ren thủ công, đúc và gò đồng;

Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; sản xuất, dịch vụ trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ./.

## DANH MỤC B

### ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI KHÓ KHĂN

#### I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao.

##### 1. Tỉnh Bắc Kạn:

1. Thị xã Bắc Kạn.

##### 2. Tỉnh Cao Bằng:

1. Thị xã Cao Bằng.

##### 3. Tỉnh Hà Giang:

1. Huyện Bắc Quang
2. Thị xã Hà Giang.

##### 4. Tỉnh Lai Châu:

1. Thị xã Điện Biên Phủ
2. Huyện Điện Biên
3. Thị xã Lai Châu.

##### 5. Tỉnh Lào Cai:

1. Huyện Bảo Thắng
2. Thị xã Cam Đường
3. Thị xã Lào Cai.

##### 6. Tỉnh Sơn La:

1. Huyện Mai Sơn
2. Thị xã Sơn La
3. Huyện Yên Châu.

#### II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng.

##### 1. Tỉnh Bắc Giang:

1. Huyện Lục Ngạn
2. Huyện Lục Nam
3. Huyện Yên Thế.

##### 2. Tỉnh Hòa Bình:

1. Huyện Kim Bôi
2. Huyện Kỳ Sơn
3. Huyện Lạc Sơn
4. Huyện Lương Sơn
5. Huyện Lạc Thủy
6. Huyện Tân Lạc
7. Huyện Yên Thủy.

##### 3. Tỉnh Lạng Sơn:

1. Huyện Bắc Sơn
2. Huyện Cao Lộc



3. Huyện Chi Lăng
4. Huyện Hữu Lũng
5. Huyện Lộc Bình
6. Huyện Tràng Định
7. Huyện Văn Lãng
8. Huyện Văn Quan.

## 4. Tỉnh Phú Thọ:

1. Huyện Đoan Hùng
2. Huyện Hạ Hòa
3. Huyện Sông Thao
4. Huyện Thanh Ba
5. Huyện Tam Thanh.

## 5. Tỉnh Quảng Ninh:

1. Huyện Hoàn Bồ
2. Huyện Hải Ninh
3. Huyện Quảng Hà
4. Huyện Tiên Yên
5. Huyện Vân Đồn.

## 6. Tỉnh Tuyên Quang:

1. Huyện Hàm Yên
2. Huyện Sơn Dương
3. Huyện Yên Sơn.

## 7. Tỉnh Thái Nguyên:

1. Huyện Đồng Hỷ
2. Huyện Đại Từ
3. Huyện Định Hóa
4. Huyện Phú Lương.

## 8. Tỉnh Yên Bái:

1. Huyện Trấn Yên
2. Huyện Văn Yên
3. Huyện Văn Chấn
4. Huyện Yên Bình.

## 9. Tỉnh Bình Phước:

1. Huyện Đồng Phú
2. Huyện Lộc Ninh
3. Huyện Phước Long
4. Huyện Bình Long.

## 10. Tỉnh Đắk Lắk:

1. Huyện Buôn Đôn
2. Huyện Cư Jút
3. Huyện Cư M'gar
4. Huyện Đắk R'Lấp
5. Huyện Đắk Mil
6. Huyện Ea H'leo
7. Huyện Ea Kar
8. Huyện Ea Súp
9. Huyện Krông Pắc
10. Huyện Krông Buk
11. Huyện Krông Bông
12. Huyện Krông Ana
13. Huyện Krông Năng
14. Huyện Lắk
15. Huyện M'Đrăk.

## 11. Tỉnh Gia Lai:

1. Huyện An Khê
2. Huyện Ayun Pa
3. Huyện Chư Sê
4. Huyện Chư Prông
5. Huyện Chư Pảh
6. Huyện Ia Grai.

## 12. Tỉnh Kon Tum:

1. Huyện Đắk Hà
2. Thị xã Kon Tum
3. Huyện Ngọc Hồi.

## 13. Tỉnh Lâm Đồng:

1. Huyện Bảo Lâm
2. Huyện Cát Tiên
3. Huyện Di Linh
4. Huyện Đạ Tẻh
5. Huyện Đơn Dương
6. Huyện Đức Trọng
7. Huyện Đạ Huoai
8. Huyện Lâm Hà.



## 14. Tỉnh Bình Thuận:

1. Huyện Bắc Bình
2. Huyện Đức Linh
3. Huyện Hàm Thuận Bắc
4. Huyện Tánh Linh.

## 15. Tỉnh Bình Định:

1. Huyện Hoài Ân.

## 16. Tỉnh Hải Dương:

1. Huyện Chí Linh.

## 17. Tỉnh Hà Tĩnh:

1. Huyện Hương Khê
2. Huyện Hương Sơn.

## 18. Tỉnh Ninh Bình:

1. Thị xã Tam Điệp
2. Huyện Nho Quan.

## 19. Tỉnh Nghệ An:

1. Huyện Anh Sơn
2. Huyện Nghĩa Đàn
3. Huyện Tân Kỳ
4. Huyện Thanh Chương.

## 20. Tỉnh Ninh Thuận:

1. Huyện Ninh Hải.

## 21. Tỉnh Phú Yên:

1. Huyện Đồng Xuân
2. Huyện Sông Hinh.

## 23. Tỉnh Quảng Trị:

1. Huyện Đak Rông.

## 24. Tỉnh Quảng Nam:

1. Huyện Hiệp Đức
2. Huyện Tiên Phước.

## 25. Tỉnh Quảng Ngãi:

1. Huyện Minh Long.

## 26. Tỉnh Thanh Hóa:

1. Huyện Cẩm Thủy
2. Huyện Như Thanh
3. Huyện Ngọc Lạc
4. Huyện Thạch Thành.

## 27. Tỉnh Thừa Thiên Huế:

1. Huyện Nam Đông.

## 28. Tỉnh An Giang:

1. Huyện An Phú
2. Huyện Tri Tôn
3. Huyện Tịnh Biên.

## 29. Tỉnh Bạc Liêu:

1. Thị xã Bạc Liêu
2. Huyện Vĩnh Lợi.

## 30. Tỉnh Cà Mau:

1. Huyện Thới Bình
2. Huyện Trần Văn Thời.

## 31. Tỉnh Đồng Nai:

1. Huyện Định Quán
2. Huyện Tân Phú
3. Huyện Xuân Lộc
4. Huyện Long Khánh.

## 32. Tỉnh Kiên Giang:

1. Huyện Châu Thành
2. Huyện Hòn Đất.

## 33. Tỉnh Khánh Hòa:

1. Huyện Vạn Ninh
2. Huyện Cam Ranh.

## 34. Tỉnh Sóc Trăng:

1. Huyện Long Phú
2. Huyện Mỹ Xuyên
3. Thị xã Sóc Trăng.



## 35. Tỉnh Trà Vinh:

1. Huyện Cầu Ngang
2. Huyện Cầu Kè
3. Huyện Tiểu Cần.

6. Huyện Vị Xuyên
7. Huyện Xín Mần
8. Huyện Yên Minh.

## 4. Tỉnh Lai Châu:

1. Huyện Mường Lay
2. Huyện Mường Tè
3. Huyện Phong Thổ
4. Huyện Tủa Chùa
5. Huyện Tuần Giáo
6. Huyện Sìn Hồ
7. Huyện Điện Biên Đông.

## DANH MỤC C

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ  
XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải  
đảo.

## 1. Tỉnh Bắc Kạn:

1. Huyện Ba Bể
2. Huyện Bạch Thông
3. Huyện Chợ Mới
4. Huyện Chợ Đồn
5. Huyện Ngân Sơn
6. Huyện Na Rì.

## 2. Tỉnh Cao Bằng:

1. Huyện Bảo Lạc
2. Huyện Hạ Lang
3. Huyện Hà Quảng
4. Huyện Hòa An
5. Huyện Nguyên Bình
6. Huyện Quảng Hòa
7. Huyện Thông Nông
8. Huyện Trà Lĩnh
9. Huyện Thạch An
10. Huyện Trùng Khánh.

## 3. Tỉnh Hà Giang:

1. Huyện Bắc Mê
2. Huyện Đồng Văn
3. Huyện Hoàng Su Phì
4. Huyện Mèo Vạc
5. Huyện Quản Bạ

## 5. Tỉnh Lào Cai:

1. Huyện Bắc Hà
2. Huyện Bát Sắt
3. Huyện Mường Khương
4. Huyện Than Uyên
5. Huyện Văn Bàn
6. Huyện Sa Pa
7. Huyện Bảo Yên.

## 6. Tỉnh Sơn La:

1. Huyện Bắc Yên
2. Huyện Mộc Châu
3. Huyện Mường La
4. Huyện Quỳnh Nhai
5. Huyện Thuận Châu
6. Huyện Sông Mã
7. Huyện Phù Yên.

## 7. Tỉnh Bình Thuận:

1. Huyện Phú Quý.

## 8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:

1. Huyện Côn Đảo.

## 9. Thành phố Đà Nẵng:

1. Huyện đảo Hoàng Sa.

## 10. Thành phố Hải Phòng:

1. Huyện Bạch Long Vĩ



2. Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hòa:

1. Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang:

1. Huyện Kiên Hải  
2. Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh:

1. Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi:

1. Huyện Lý Sơn.

**II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng.**

1. Tỉnh Bắc Giang:

1. Huyện Sơn Động.

2. Tỉnh Hòa Bình:

1. Huyện Đà Bắc  
2. Huyện Mai Châu.

3. Tỉnh Lạng Sơn:

1. Huyện Bình Gia  
2. Huyện Đình Lập.

4. Tỉnh Phú Thọ:

1. Huyện Thanh Sơn  
2. Huyện Yên Lập.

5. Tỉnh Quảng Ninh:

1. Huyện Ba Chẽ  
2. Huyện Bình Liêu.

6. Tỉnh Tuyên Quang:

1. Huyện Chiêm Hóa  
2. Huyện Na Hang.

7. Tỉnh Thái Nguyên:

1. Huyện Võ Nhai.

8. Tỉnh Yên Bái:

1. Huyện Lục Yên  
2. Huyện Mù Căng Chải  
3. Huyện Trạm Tấu.

9. Tỉnh Đắk Lắk:

1. Huyện Đắk Nông  
2. Huyện Krông Nô.

10. Tỉnh Gia Lai:

1. Huyện Đức Cơ  
2. Huyện K'Bang  
3. Huyện Krông Pa  
4. Huyện Kon Ch'ro  
5. Huyện Mang Yang.

11. Tỉnh Kon Tum:

1. Huyện Đắk Tô  
2. Huyện Đắk Glei  
3. Huyện Kon Plong  
4. Huyện Sa Thầy.

12. Tỉnh Lâm Đồng:

1. Huyện Lạc Dương.

13. Tỉnh Kiên Giang:

1. Huyện An Biên  
2. Huyện Gò Quao  
3. Huyện Vĩnh Thuận.

14. Tỉnh Sóc Trăng:

1. Huyện Mỹ Tú  
2. Huyện Thạnh Trị  
3. Huyện Vĩnh Châu.

15. Tỉnh Trà Vinh:

1. Huyện Châu Thành  
2. Huyện Trà Cú.

16. Tỉnh Bình Định:

1. Huyện An Lão



2. Huyện Vĩnh Thạnh
  3. Huyện Vân Canh.
17. Tỉnh Khánh Hòa:
1. Huyện Khánh Vĩnh
  2. Huyện Khánh Sơn.
18. Tỉnh Ninh Thuận:
1. Huyện Ninh Sơn.
19. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:
1. Huyện Tân Thành.
20. Tỉnh Bạc Liêu:
1. Huyện Hồng Dân.
21. Tỉnh Bình Phước:
1. Huyện Bù Đăng.
22. Tỉnh Cà Mau:
1. Huyện U Minh.
23. Tỉnh Thanh hóa :
1. Huyện Quan Hóa
  2. Huyện Bá Thước
  3. Huyện Lang Chánh
  4. Huyện Thường Xuân
  5. Huyện Quan Sơn
  6. Huyện Mường Lát
  7. Huyện Như Xuân.
24. Tỉnh Nghệ An:
1. Huyện Kỳ Sơn
  2. Huyện Tương Dương
  3. Huyện Con Cuông
  4. Huyện Quế Phong
  5. Huyện Quỳnh Hợp
  6. Huyện Quỳnh Châu.
25. Tỉnh Quảng Bình:
1. Huyện Minh Hóa
  2. Huyện Tuyên Hóa.

26. Tỉnh Quảng Trị:
1. Huyện Hướng Hóa.
27. Tỉnh Thừa Thiên Huế:
1. Huyện A Lưới.
28. Tỉnh Quảng Nam:
1. Huyện Hiên
  2. Huyện Giàng
  3. Huyện Phước Sơn
  4. Huyện Trà My.
29. Tỉnh Quảng Ngãi:
1. Huyện Ba Tơ
  2. Huyện Trà Bồng
  3. Huyện Sơn Tây
  4. Huyện Sơn Hà.
30. Tỉnh Phú Yên:
1. Huyện Sơn Hòa.

TM. Chính phủ  
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 54/1999/  
NĐ-CP ngày 08/7/1999 về bảo vệ  
an toàn lưới điện cao áp.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng  
9 năm 1992;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp,*